

CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II- NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162,378,984,576	198,176,017,721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		160,473,693,305	194,206,128,632
1. Tiền	111		160,473,693,305	194,206,128,632
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19,721,606	20,536,738
1. Đầu tư ngắn hạn	121		30,822,184	32,617,684
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(11,100,578)	(12,080,946)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,683,908,965	3,508,387,694
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		5,500,000	33,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		1,678,408,965	2,983,394,707
5. Các khoản phải thu khác	138		-	491,992,987
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		201,660,700	440,964,657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	473,399
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		201,660,700	440,491,258
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,469,591,096	4,107,935,617
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,370,936,066	1,636,856,433
1. Tài sản cố định hữu hình	221		63,761,387	166,936,104
- Nguyên giá	222		1,128,670,106	1,128,670,106
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,064,908,719)	(961,734,002)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,307,174,679	1,469,920,329
- Nguyên giá	228		4,710,008,794	4,680,008,794
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,402,834,115)	(3,210,088,465)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-

5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	3,098,655,030	2,471,079,184
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	496,259,555	161,831,815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	2,474,895,125	2,181,747,019
4. Tài sản dài hạn khác	268	127,500,350	127,500,350
VI. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270	166,848,575,672	202,283,953,338
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	13,902,273,691	52,498,551,642
I. Nợ ngắn hạn	310	13,902,273,691	52,498,551,642
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả người bán	312	150,000,000	-
3. Người mua trả tiền trước	313	50,000,000	50,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	915,406,348	1,576,788,702
5. Phải trả người lao động	315	658,193,854	843,373,615
6. Chi phí phải trả	316	62,000,000	97,000,000
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11,894,451,966	49,394,086,550
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	142,727,777	183,917,727
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	-	-
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	179,577	179,577
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	29,314,169	353,205,471
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	-	-
11. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	341	-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	152,946,301,981	149,785,401,696
I. Vốn chủ sở hữu	410	152,946,301,981	149,785,401,696
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	170,000,000,000	170,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	219,857,812	219,857,812
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	528,621,659	528,621,659
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(17,802,177,490)	(20,963,077,775)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
C. LỢI ÍCH CỘNG ĐỒNG THIỂU SỐ	439	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	166,848,575,672	202,283,953,338
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006	183,425,988,900	178,523,541,800
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	-	-
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	-	-

6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010			-	-
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012			-	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu	013			-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng tr	014			-	-
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng n	015			-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017			-	-
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019			-	-
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022			-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024			-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027			-	-
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong n	029			-	-
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước r	030			-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032			-	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033			-	-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng tron	034			-	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nướ	035			-	-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036			-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037			-	-
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nu	039			-	-
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ng	040			-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042			-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành v	043			-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách h	044			-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách h	045			-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức	046			-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050			-	-
7.1. Chứng khoán giao dịch	051			-	-
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052			-	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053			-	-
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054			-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu	057			-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng tr	058			-	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng n	059			-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong n	073			-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước r	074			-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076			-	-

7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077			-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078			-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080			-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084			-	-

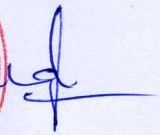
Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG




BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
QUỐC GIA

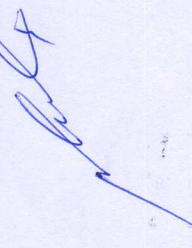


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Như Hằng Long

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II- NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1. Doanh thu	01		5 681 872 861	2 444 468 614	11,729,244,361	8,081,584,478
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1 460 972 584	844 223 224	3 342 162 279	2 325 092 357
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		678 300	192 800	1 037 400	336 600
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		80 000 000	156 363 636	331 363 636	226 363 636
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		161 846 797	175 373 936	305 719 594	338 842 610
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		3 978 375 180	1 268 315 018	7 748 961 452	5 190 949 275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		5,681,872,861	2,444,468,614	11,729,244,361	8,081,584,478
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		1,486,108,505	- 458 968 086	2,983,701,616	2 392 606 576
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		4,195,764,356	2,903,436,700	8,745,542,745	5,688,977,902
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,592,592,952	2 151 437 936	4,988,403,503	3 882 411 838
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,603,171,404	751,998,764	3,757,139,242	1,806,566,064
8. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
9. Chi phí khác	32		-	-	-	-
10. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
10.1 Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	41		-	-	-	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,603,171,404	751,998,764	3,757,139,242	1,806,566,064
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		352,697,709	-	596,238,957	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,250,473,695	751,998,764	3,160,900,285	1,806,566,064
14.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

KẾ TOÁN TRƯỞNG




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Nữ Hằng Long

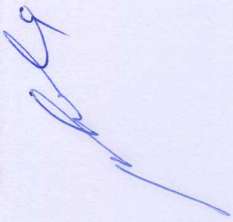
CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II- NĂM 2015 - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1 603 171 404	751 998 764
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		139 978 150	45 571
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4 312 801 062	3 755 310 189
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6 055 950 616	4 507 354 524
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		459 932 287	5 038 772 096
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		315 403 021	-46 673 350 944
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		219 056 916	103 532 006
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		- 243 541 248	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		61 158 000 000	48 853 896 692
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-104 456 890 886	- 552 484 861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-36 492 089 294	11 277 719 513
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		210 494 698	295 191 969
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		210 494 698	295 191 969
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		-36 281 594 596	11 572 911 482
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		196 755 287 901	122 343 002 931

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	160 473 693 305	133 915 914 413
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Như Hằng Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Quý II năm 2015)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia là công ty cổ phần, được thành lập theo và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27-UBCK-GP ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK- GP ngày 05/03/2009 và Quyết định số 196/UBCK- GCN ngày 05/03/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quyết định số: 29/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2013

Vốn điều lệ của Công ty: 170.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính tại: 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Công ty có một chi nhánh tại Tầng 1, Toà nhà 168 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các lĩnh vực hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán - Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 95/2008/TT- BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán; Thông tư 162/2010/TT- BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về sửa đổi thông tư số 95/2008/TT- BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng ít rủi ro và dễ chuyển thành 1 khoản tiền nhất định kể từ ngày mua.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-08
Phần mềm quản lý	03-08

4. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn phân bổ đều trong 3 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn phân bổ đều trong 5 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Giá vốn cổ phiếu bán ra được ghi nhận theo phương pháp bình quân gia quyền.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>04/01/2015</u> VND
Tiền mặt	101.494.190	123.484.594
Tiền gửi ngân hàng	160.372.199.115	196.631.803.307
- Trong đó		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	37.495.962.325	74.311.945.377
Cộng:	<u>160.473.693.305</u>	<u>196.755.287.901</u>

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>04/01/2015</u> VND
Chứng khoán thương mại		
- Chứng khoán niêm yết	30.822.184	30.822.184
- Chứng khoán chưa niêm yết		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(11.100.578)	(12.080.946)
Cộng	<u>19.721.606</u>	<u>18.741.238</u>

V.03 Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>04/01/2015</u> VND
Tạm ứng	191.660.700	132.100.000
Cộng:	<u>191.660.700</u>	<u>132.100.000</u>

V.05 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị. VND Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu quý	0	0	1.128.670.106	1.281.567.016
Tăng trong quý	-	-	-	-
Mua trong quý	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	-
Số dư cuối quý	0	0	1.128.670.106	1.128.670.106
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu quý	0	0	1.020.020.986	1.020.020.986
Tăng trong quý	-	-	45.847.680	45.847.680
Khấu hao trong quý	-	-	45.847.680	58.286.984
Giảm trong quý	-	-	959.947	959.947
Số dư cuối quý	0	0	1.064.908.719	1.064.908.719
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu quý	0	0	108.649.120	108.649.120
Tại ngày cuối quý	0	0	63.761.387	108.649.120

V.06 Tài sản cố định vô hình

NGUYÊN GIÁ		Phần mềm giao dịch	Cộng
Số dư đầu quý		4.710.008.794	4.710.008.794
Mua trong quý		-	-
Giảm trong quý		-	-
Số dư cuối quý		4.710.008.794	4.710.008.794
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu quý		3.307.743.698	3.307.743.698
Khấu hao trong quý		95.590.417	95.590.417
Giảm trong quý		500.000	500.000
Số dư cuối quý		3.402.834.115	3.402.834.115
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu quý		1.402.265.096	1.402.265.096
Tại ngày cuối quý		1.307.174.679	1.307.174.679

V.07 Chi phí trả trước

	30/06/2015	04/01/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	0	587.500.000
Chi phí sửa chữa, thuê văn phòng		
Chi phí trả trước dài hạn	496.259.555	127.816.471
Cộng:	496.259.555	715.316.471

V.08 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015	04/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	7.218.716	20.318.213
Thuế TNDN	352.697.709	243.541.248
Thuế thu nhập cá nhân	555.489.923	512.326.930
Cộng:	915.406.248	776.186.391

V.09 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015	04/01/2015
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN	36.700.250	31.531.500
Doanh thu chưa thực hiện	29.314.169	26.047.360
Kinh phí công đoàn	217.148	217.148
Các khoản phải trả phải nộp khác	27.953.412	29.596.340
<i>- Phải trả khác</i>	<i>27.953.412</i>	<i>29.596.340</i>
Phải trả phải nộp tiền đặt cọc đấu giá	-	-
Cộng:	94.184.979	87.392.348

V.10 Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
A	1	3	8	8
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	170.000.000.000	-	-	170.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	219.857.812	-	-	219.857.812
8. Quỹ dự phòng tài chính	528.621.659	-	-	528.621.659
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	-	-	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(19.052.651.185)	1.595.697.273	345.223.578	(17.802.177.490)
Tổng cộng:	151.695.828.286	1.595.697.273	345.223.578	152.946.301.981

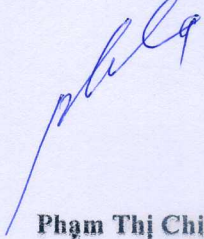
VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VI.1 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng



Phạm Thị Chiến



Ban tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Như Hằng Long